

Please put the correct **number** in the box.

shuǐ guǒ
水果

niú nǎi
牛奶

shuǐ
水

mǐ fàn
米饭

chá
茶

guǒ zhī
果汁

miàn bāo
面包

miàn tiáo
面条

kě lè
可乐

kā fēi
咖啡

jī dàn
鸡蛋

dàn gāo
蛋糕

yáng ròu
羊肉

niú ròu
牛肉

jī ròu
鸡肉

yā ròu
鸭肉

yú ròu
鱼肉



1 2 3 4 5 6



7 8 9 10 11 12



13



14



15



16



17